

Số: **08/2020/QĐST-HNGĐ**

Bắc Trà My, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1996.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn 6), xã T, huyện B, tỉnh Q.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch chi nhánh huyện B, tỉnh Q.
Người đại diện theo ủy quyền lại có ông Phan Hồng N; chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch chi nhánh huyện B.

(Quyết định ủy quyền số 121/QĐ-NHCS ngày 12/9/2018)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

+ Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, tên: 01/Nguyễn Thị Thúy M, sinh ngày 01/11/2011; 02/Nguyễn Chí V, sinh ngày 18/01/2014; 03/Nguyễn Hoàng T, sinh ngày

04/3/2016. Giao cháu Nguyễn Thị Thúy M và cháu Nguyễn Hoàng T cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; giao cháu Nguyễn Chí V cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch chi nhánh huyện B, tỉnh Q số tiền 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng vay. Bà N có trách nhiệm trả 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng vay, ông T có trách nhiệm trả 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng vay.

+ Về án phí: Bà N và ông T được miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm do thuộc diện hộ nghèo.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Đại